

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức hao phí tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA theo QCVN 133:2024/BTTTT

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG VIỆN THÔNG

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hoá số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007 sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 và Luật số 78/2025/QH15 ngày 18/6/2025;

Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-BKHCN ngày 18/8/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông trực thuộc Cục Viễn thông;

Xét Phiếu trình số 47/PTr-TNHC-CNMN ngày 11/03/2026 của Phòng Thử nghiệm và Hiệu chuẩn và Chi nhánh miền Nam về việc xây dựng mức hao phí tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA theo QCVN 133:2024/BTTTT;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thử nghiệm và Hiệu chuẩn và Trưởng Chi nhánh miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành mức hao phí tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA theo QCVN 133:2024/BTTTT - “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA – Phần truy nhập vô tuyến vô tuyến” (không áp dụng các chỉ tiêu tại mục 2.2.2.7, 2.2.2.13, 2.3 và Phụ lục A), chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức hao phí này làm cơ sở cho việc xây dựng mức thu tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA theo QCVN 133:2024/BTTTT (không áp dụng các chỉ tiêu tại mục 2.2.2.7, 2.2.2.13, 2.3 và Phụ lục A).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/QĐ-TTĐLCL ngày 13/02/2026 của Giám đốc Trung tâm Đo lường

Chất lượng Viễn thông về ban hành mức hao phí tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA theo QCVN 133:2024/BTTTT.

Điều 4. Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp, Kế toán trưởng, Trưởng Phòng Thử nghiệm và Hiệu chuẩn, Trưởng Chi nhánh miền Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Nguyễn Anh Cường (để b/c);
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, TNHC, CNMN.



GIÁM ĐỐC

Hồ Đức Lượng

PHỤ LỤC
MỨC HAO PHÍ TẠM THỜI ĐO KIỂM THIẾT BỊ TRẠM GỐC THÔNG TIN
DI ĐỘNG ĐA CÔNG NGHỆ NR VÀ E-UTRA THEO QCVN 133:2024/BTTTT
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTĐLCL ngày /03/2026
của Giám đốc Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông)

PHẦN I - QUY ĐỊNH CHUNG

Hao phí tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA là hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và ca máy để hoàn thành một đơn vị khối lượng công việc đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA.

Hao phí tạm thời này được xây dựng dựa trên quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 133:2024/BTTTT - “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến vô tuyến” (không áp dụng các chỉ tiêu tại mục 2.2.2.7, 2.2.2.13, 2.3 và Phụ lục A) và dựa trên thực tế công tác đo kiểm, trang thiết bị hiện có của Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông.

1. Phạm vi điều chỉnh

Hao phí tạm thời này áp dụng cho việc đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-C và 1-H trong điều kiện thường và tới hạn theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 133:2024/BTTTT (không áp dụng các chỉ tiêu tại mục 2.2.2.7, 2.2.2.13, 2.3 và Phụ lục A) tại Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông.

2. Quy định chung

Hao phí tạm thời này áp dụng thống nhất trong Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông, làm cơ sở để: lập mức thu tạm thời đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA; thẩm tra, xét duyệt và thanh quyết toán công tác đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA.

Hao phí tạm thời được xây dựng trên cơ sở phương pháp đo có khối lượng công việc tối thiểu được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật QCVN 133:2024/BTTTT (không áp dụng các chỉ tiêu tại mục 2.2.2.7, 2.2.2.13, 2.3 và Phụ lục A). Trường hợp những loại công tác đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông có yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thực thi khác với những quy định trong định mức này thì lập hao phí bổ sung, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Hao phí tạm thời này chưa bao gồm công di chuyển người, thiết bị (bằng ô tô, tàu hoả, máy bay...) và các hao phí phát sinh khác trong quá trình đo kiểm.

3. Nội dung hao phí

3.1. Kết cấu

Hao phí tạm thời đo kiểm chất lượng sản phẩm viễn thông gồm các mục sau:

3.1.1. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 cổng đầu tiên của thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-C hoặc 1-H với mỗi công nghệ chỉ hoạt động trên 1 băng tần trong điều kiện môi trường bình thường và điều kiện tới hạn.

3.1.2. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 cổng từ cổng thứ 2 của thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-C hoặc 1-H với mỗi công nghệ chỉ hoạt động trên 1 băng tần trong điều kiện môi trường bình thường và điều kiện tới hạn (Áp dụng cho thiết bị có nhiều hơn 1 cổng).

3.1.3. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 cổng đầu tiên của thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-C hoặc 1-H với mỗi công nghệ NR hoặc E-UTRA hoạt động trên 2 băng tần, công nghệ còn lại chỉ hoạt động trên 1 băng tần trong điều kiện môi trường bình thường và trong điều kiện tới hạn.

3.1.4. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 cổng từ cổng thứ 2 của thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-H với mỗi công nghệ NR hoặc E-UTRA hoạt động trên 2 băng tần, công nghệ còn lại chỉ hoạt động trên 1 băng tần trong điều kiện môi trường bình thường và điều kiện tới hạn. (Áp dụng cho thiết bị có nhiều hơn 1 cổng).

3.2. Các thành phần hao phí

3.2.1. Mức hao phí vật liệu

Là mức quy định về sử dụng vật liệu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA trong điều kiện thường và điều kiện tới hạn.

3.2.2. Mức hao phí nhân công

Là số công lao động quy định để hoàn thành khối lượng công việc đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA.

3.2.3. Mức hao phí ca máy

Là mức quy định số ca máy đo trực tiếp phục vụ công tác đo kiểm thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA.

PHẦN II - HAO PHÍ TẠM THỜI ĐO KIỂM THIẾT BỊ TRẠM GỐC THÔNG TIN DI ĐỘNG ĐA CÔNG NGHỆ NR VÀ E-UTRA THEO QUY CHUẨN QCVN 133:2024/BTTTT (không áp dụng các chỉ tiêu tại mục 2.2.2.7, 2.2.2.13, 2.3 và Phụ lục A)

1. Hao phí trực tiếp đo kiểm của thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-C hoặc 1-H với mỗi công nghệ chỉ hoạt động trên 1 băng tần

1.1. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 công đầu tiên

Đơn vị tính: 01 công

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí		
		Điều kiện môi trường bình thường trạm gốc loại 1-C hoặc 1-H	Điều kiện môi trường tới hạn	
			Trạm gốc loại 1-C	Trạm gốc loại 1-H
Nhân công				
Kỹ sư bậc 5/9	công	19,023	4,000	4,150
Kỹ sư bậc 6/9	công	18,523	4,000	4,150
Vật liệu				
Giấy A4	Ream	0,184	0,052	0,052
Mực in	Ream	0,184	0,052	0,052
Điện (thực hiện đo kiểm)	kWh	454,567	102,352	105,414
Điện (vận hành điều hòa nhiệt độ)	kWh	484,168	111,600	115,320
Ca máy				
Hệ thống máy đo trạm gốc, trạm lặp	ca	14,023	3,250	3,400
Máy tạo điều kiện tới hạn (Tủ nhiệt)	ca	0,000	3,250	3,400
Máy tính chuyên dụng	ca	14,023	3,250	3,400
Máy in	ca	0,184	0,052	0,052

1.2. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 công từ công thứ 2 trở lên (Áp dụng cho trạm có nhiều hơn 1 công)

Đơn vị tính: 01 công,

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí		
		Điều kiện môi trường bình thường trạm gốc loại 1-C hoặc 1-H	Điều kiện môi trường tới hạn	
			Trạm gốc loại 1-C	Trạm gốc loại 1-H
Nhân công				
Kỹ sư bậc 5/9	công	6,085	0,281	0,431
Kỹ sư bậc 6/9	công	6,085	0,281	0,431
Vật liệu				
Giấy A4	Ream	0,072	0,006	0,006
Mực in	Ream	0,072	0,006	0,006
Điện (thực hiện đo kiểm)	kWh	195,239	5,104	8,166
Điện (vận hành điều hòa nhiệt độ)	kWh	152,468	7,750	11,470
Ca máy				
Hệ thống máy đo trạm gốc, trạm lặp	ca	6,023	0,250	0,400

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí		
		Điều kiện môi trường bình thường trạm gốc loại 1-C hoặc 1-H	Điều kiện môi trường tới hạn	
			Trạm gốc loại 1-C	Trạm gốc loại 1-H
Máy tạo điều kiện tới hạn (Tủ nhiệt)	ca	0,000	0,250	0,400
Máy tính chuyên dụng	ca	6,023	0,250	0,400
Máy in	ca	0,072	0,006	0,006

2. Hao phí trực tiếp đo kiểm của thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA loại 1-C hoặc 1-H với mỗi công nghệ NR hoặc E-UTRA hoạt động trên 2 băng tần, công nghệ còn lại chỉ hoạt động trên 1 băng tần

2.1. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 cổng đầu tiên

Đơn vị tính: 01 cổng

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí		
		Điều kiện môi trường bình thường trạm gốc loại 1-C hoặc 1-H	Điều kiện môi trường tới hạn	
			Trạm gốc loại 1-C	Trạm gốc loại 1-H
Nhân công				
Kỹ sư bậc 5/9	công	25,108	4,281	4,581
Kỹ sư bậc 6/9	công	24,608	4,281	4,581
Vật liệu				
Giấy A4	Ream	0,256	0,058	0,058
Mực in	Ream	0,256	0,058	0,058
Điện (thực hiện đo kiểm)	kWh	649,806	107,456	113,580
Điện (vận hành điều hòa nhiệt độ)	kWh	636,636	119,350	126,790
Ca máy				
Hệ thống máy đo trạm gốc, trạm lặp	ca	20,046	3,500	3,800
Máy tạo điều kiện tới hạn (Tủ nhiệt)	ca	0,000	3,500	3,800
Máy tính chuyên dụng	ca	20,046	3,500	3,800
Máy in	ca	0,256	0,058	0,058

2.2. Hao phí trực tiếp đo kiểm 1 cổng từ cổng thứ 2 trở lên (Áp dụng cho thiết bị có nhiều hơn 1 cổng)

Đơn vị tính: 01 cổng,

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí		
		Điều kiện môi trường bình thường trạm gốc loại 1-C hoặc 1-H	Điều kiện môi trường tới hạn	
			Trạm gốc loại 1-C	Trạm gốc loại 1-H
Nhân công				
Kỹ sư bậc 5/9	công	12,170	0,562	0,862
Kỹ sư bậc 6/9	công	12,170	0,562	0,862
Vật liệu				

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức hao phí		
		Điều kiện môi trường bình thường trạm gốc loại 1-C hoặc 1-H	Điều kiện môi trường tới hạn	
			Trạm gốc loại 1-C	Trạm gốc loại 1-H
Giấy A4	Ream	0,144	0,012	0,012
Mực in	Ream	0,144	0,012	0,012
Điện (thực hiện đo kiểm)	kWh	390,478	10,208	16,332
Điện (vận hành điều hòa nhiệt độ)	kWh	304,936	15,500	22,940
Ca máy				
Hệ thống máy đo trạm gốc, trạm lặp	ca	12,046	0,500	0,800
Máy tạo điều kiện tới hạn (Tủ nhiệt)	ca	0,000	0,500	0,800
Máy tính chuyên dụng	ca	12,046	0,500	0,800
Máy in	ca	0,144	0,012	0,012